

Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp hỗ trợ TP. Hà Nội

ĐỖ THÚY NGÀ*

Tóm tắt

Bài viết sử dụng mô hình hồi quy bội để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trên địa bàn TP. Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố: Chính trị văn hóa; Nguồn nhân lực; Tài chính; Chính sách; Khoa học công nghệ; Cơ sở vật chất hạ tầng; Quan hệ liên kết; và Thị trường có tương quan thuận với sự phát triển CNHT ở Hà Nội.

Từ khóa: phát triển, công nghiệp hỗ trợ, Hà Nội

Summary

The paper applies multiple regression model to identify determinants of supporting industry in Ha Noi city. The outcome reveals some influencing factors which are Cultural and political condition; Human resources; Finance; Policy; Science and technology; Infrastructure facilities; Linkage; and Market.

Keywords: development, supporting industry, Ha Noi

GIỚI THIỆU

CNHT của TP. Hà Nội đã hình thành và phát triển trên 20 năm. Tuy nhiên, sự phát triển này còn mang tính tự phát, manh mún, mới chỉ xuất phát từ nhu cầu sản xuất của từng nhóm doanh nghiệp, chưa có định hướng chiến lược phát triển tập trung vào một số ngành, sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Đây là thách thức lớn đối với sự phát triển CNHT TP. Hà Nội. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của CNHT Hà Nội để tìm ra các giải pháp phát triển ngành này đang là nhu cầu vô cùng bức thiết hiện nay của TP. Hà Nội.

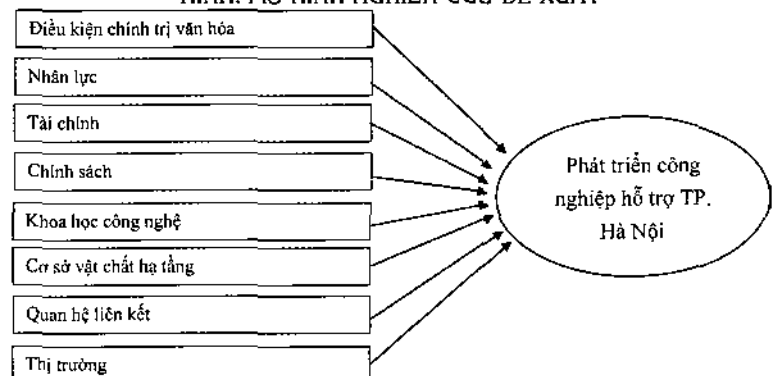
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành CNHT. Trương Nam Trung (2017) đã chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng tới phát

triển CNHT ngành ô tô, bao gồm: những thay đổi về cầu của người tiêu dùng; tiến bộ khoa học và công nghệ; sự thay đổi trong quan hệ giữa nhà lắp ráp và nhà cung cấp; điều kiện và môi trường sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Phan Văn Hùng (2015) cho rằng, các nhân tố có ảnh hưởng mạnh tới sự phát triển bền vững CNHT ngành xây dựng dân dụng là các nhân tố về khoa học công nghệ; điều kiện vốn của các doanh nghiệp; thị trường tiêu thụ sản phẩm; chính sách hỗ trợ của Nhà nước; chất lượng nguồn nhân lực; cơ sở vật chất hạ tầng; quan hệ liên kết

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Tổng hợp và đề xuất của tác giả

* Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô 3/2, Tổng cục Hậu cần, Bộ Công an | Email: thuynga111277@gmail.com

Ngày nhận bài: 16/03/2018; Ngày phản biện: 22/03/2018; Ngày duyệt đăng: 23/03/2018

BẢNG 1: MÔ TẢ CÁC BIẾN ĐƯA VÀO MÔ HÌNH

Biến	Định nghĩa biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhóm nhân tố về thị trường			
TT1	Thị trường tiêu thụ sản phẩm có sự tăng trưởng một cách ổn định, phát triển bền vững	4,62	1,58
TT2	Các DN luôn chủ động trong việc tìm kiếm thị trường mới	4,03	1,72
TT3	Các DN chú trọng đảm bảo uy tín và chất lượng sản phẩm để luôn duy trì khách hàng	3,74	1,57
TT4	Nhà nước có các biện pháp vĩ mô tối nhằm ổn định thị trường và tạo điều kiện cho DN phát triển	4,43	1,74
TT5	Các DN thực hiện tốt các biện pháp quảng bá, tiếp thị sản phẩm để mở rộng thị trường	4,57	1,55
Nhóm nhân tố về nguồn nhân lực			
NNL1	Nguồn nhân lực phổ thông phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là dồi dào	4,36	1,50
NNL2	Nguồn nhân lực phổ thông phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN có chất lượng tốt	4,64	1,45
NNL3	Người lao động nhiệt tình, hài lòng với công việc hiện tại	4,40	1,38
NNL4	Nguồn nhân lực chất lượng cao nhiều và dễ dàng tiếp cận, thu hút về làm việc tại DN	4,60	1,71
NNL5	DN có sự chủ động trong công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	4,60	1,45
Nhóm nhân tố về cơ sở vật chất hạ tầng			
CSHT1	Cơ sở vật chất hạ tầng đảm bảo tốt việc sản xuất và kinh doanh	3,69	1,74
CSHT2	Cơ sở vật chất hạ tầng thuận lợi cho khách hàng tiếp cận, lựa chọn sản phẩm	4,35	1,67
CSHT3	Cơ sở vật chất hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiệu quả và nhận được sự quan tâm của Nhà nước	4,09	1,69
CSHT4	DN dễ dàng tìm kiếm được địa điểm đáp ứng được các yêu cầu tại các địa phương	4,02	1,61
CSHT5	DN luôn chú trọng yếu tố thuận lợi về cơ sở vật chất hạ tầng trước và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	4,12	1,71
Nhóm nhân tố về nguồn vốn			
NV1	Nguồn vốn tự có của DN CNHT là tốt	4,60	1,42
NV2	DN được hỗ trợ nhiều về lãi suất vay vốn	4,37	1,51
NV3	DN dễ dàng tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng	4,53	1,41
NV4	DN có khả năng huy động được đa dạng các nguồn lực tài chính	4,18	1,51
NV5	DN được tiếp cận dễ dàng với các thông tin về hệ thống tài chính	4,47	1,54
Nhóm nhân tố về khoa học công nghệ			
KHCN1	Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ thân thiện môi trường	4,62	1,52
KHCN2	Dây chuyền công nghệ sản xuất của DN được ứng dụng nhiều khoa học công nghệ	4,88	1,50
KHCN3	DN có sự đầu tư và quan tâm tới việc ứng dụng khoa học công nghệ	4,93	1,48
KHCN4	Việc ứng dụng triệt để khoa học công nghệ giúp sản phẩm tạo được lợi thế cạnh tranh và hạn chế ô nhiễm	4,79	1,50
KHCN5	DN được tạo nhiều điều kiện để tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất	4,72	1,38
Nhóm nhân tố về chính sách			
CS1	Chính sách được xây dựng là phù hợp với chiến lược phát triển của các DN CNHT	4,46	1,77
CS2	Các quy định, tiêu chuẩn về môi trường là cao	4,07	1,69
CS3	Chính sách hỗ trợ DN là thỏa đáng (vốn, lãi suất, thuế...)	4,16	1,68
CS4	Chính sách đầu tư của Nhà nước là thiết thực	4,11	1,58
CS5	Sự phối hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách môi trường tốt	3,94	1,73
Nhóm nhân tố về quan hệ liên kết			
QHLK1	Sự hội nhập sâu của Việt Nam với thế giới giúp các DN tiếp cận được nhiều nguồn nguyên liệu chất lượng, giá rẻ	4,02	1,58
QHLK2	Quá trình hội nhập cũng tạo cơ hội phát triển các thị trường tại các nước trong khu vực	3,87	1,56
QHLK3	Việc Việt Nam tham gia các tổ chức thương mại giúp các DN dễ nắm bắt thông tin thị trường quốc tế	3,73	1,54
QHLK4	Dễ dàng tiếp cận hơn với các cơ hội thu hút đầu tư vào hoạt động sản xuất	3,85	1,57
QHLK5	Quá trình hội nhập cũng tạo áp lực cạnh tranh của DN ngày càng lớn	3,01	1,59
Nhóm nhân tố về chính trị, văn hóa			
CTVH1	Môi trường chính trị luôn ổn định	4,45	1,42
CTVH2	Tình hình kinh tế vĩ mô ổn định	4,78	1,53
CTVH3	Thói quen tiêu dùng của người Việt Nam ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của DN	4,56	1,49
CTVH4	Tỷ giá hối đoái luôn được điều hành linh hoạt	4,57	1,55
CTVH5	Hoạt động kinh doanh được đảm bảo về an ninh	4,58	1,56
Đánh giá chung về phát triển công nghiệp hỗ trợ			
DGC1	DN có đầy đủ điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh sản phẩm trong thời gian tới	4,01	1,42
DGC2	DN sẽ tiếp tục đầu tư vào sản xuất và kinh doanh các sản phẩm CNHT trong thời gian tới	3,90	1,38
DGC3	DN tin tưởng vào hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển CNHT	3,59	1,50

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu điều tra

giữa các doanh nghiệp; môi trường chính trị văn hóa; điều kiện tự nhiên. Còn Hà Thị Hương Lan (2014) cho rằng, những nhân tố ảnh hưởng tới CNHT là môi trường kinh tế vĩ mô và cơ chế chính sách của Nhà

nước; các quan hệ liên kết khu vực và toàn cầu, ảnh hưởng của các tập đoàn đa quốc gia; hội nhập kinh tế quốc tế; các ngành công nghiệp cơ bản và khu

vực hạ nguồn; dung lượng thị trường; tiến bộ khoa học, công nghệ và năng lực nội địa hóa; nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực; hệ thống thông tin; và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

Trên cơ sở các nghiên cứu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm có 8 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT trên địa bàn TP. Hà Nội, đó là: Chính trị văn hóa; Nguồn nhân lực; Tài chính; Chính sách; Khoa học công nghệ; Cơ sở vật chất hạ tầng; Quan hệ liên kết; Thị trường (Hình).

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) được sử dụng thông qua số liệu khảo sát của 253 cán bộ quản lý tại 135 doanh nghiệp trong ngành CNHT trên địa bàn TP. Hà Nội. Số phiếu phát ra và thu về là 253 phiếu. Thời gian nghiên cứu trong năm 2017. Quá trình khảo sát cho thấy, có 40 tiêu chí (biến thành phần) thuộc 8 nhóm nhân tố ảnh hưởng (biến tổng) (Bảng 1).

Thang đo Likert được sử dụng với mức 7 điểm để đo lường các đánh giá của các cán bộ quản lý trong doanh nghiệp CNHT về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển CNHT. Kết quả phân tích EFA được sử dụng để chạy mô hình hồi quy bội đánh giá các nhóm nhân tố ảnh hưởng phát triển CNHT trên địa bàn TP. Hà Nội. Mô hình hồi quy bội có dạng như sau:

$$Y = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5 + a_6X_6 + a_7X_7 + a_8X_8 + u_i$$

Trong đó:

- X_i ($i = 1-8$): các nhóm nhân tố ảnh hưởng (giá trị mỗi nhóm x_i được xác định bằng điểm trung bình của các biến thành phần trong nhóm).

- Y : Đánh giá của doanh nghiệp về sự phát triển của CNHT trên địa bàn Hà Nội được xác định bằng điểm trung bình của 3 biến thành phần là DGC_1 , DGC_2 và DGC_3 trong phiếu khảo sát.

- a_i ($i = 1-8$): hệ số ảnh hưởng của từng nhóm nhân tố.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định thang đo và phân tích EFA

Sau khi tính hệ số tương quan Cronbach's Alpha, tất cả 40 biến quan sát đều đủ điều kiện để đưa vào chạy EFA. Kết quả chạy EFA cho thấy, 40 biến được xếp lại thành 8 nhân tố ảnh hưởng, các biến lựa chọn đều có hệ số

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO AND BARTLETT'S TEST

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.832
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6.974.834
	df	741
	Sig.	0.000

BẢNG 3: TỔNG HỢP PHÂN TÍCH HỒI QUY

Tên biến	Ký hiệu	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
Hệ số tự do	(Constant)	0.229	0.238		0.964	0.336
Chính trị văn hóa	CTVH	0.146	0.045	0.186	3.281	0.001
Nguồn nhân lực	NNL	0.227	0.048	0.090	1.613	0.080
Quan hệ liên kết	QHLK	0.172	0.032	0.093	2.219	0.027
Chính sách	CS	0.129	0.043	0.020	0.433	0.066
Tài chính	TC	0.278	0.052	0.202	3.432	0.001
Khoa học công nghệ	KHCN	0.195	0.037	0.117	2.581	0.010
Cơ sở vật chất hạ tầng	CSHT	0.085	0.050	0.269	4.458	0.000
Thị trường	TT	0.110	0.044	0.141	2.504	0.013
R^2		0.670				
F		61.959				
Sig F		0.000				

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu điều tra

tải nhân tố (Factor loading) > 0.5. Biến TT5 có hệ số Factor loading < 0,5 nên bị loại.

Tiếp tục chạy EFA với 39 biến còn lại được kết quả phù hợp, hệ số KMO > 0.8, các giá trị Eigen values đều lớn hơn 1, phương sai trích là 71,03% chứng tỏ 8 nhóm nhân tố với 39 biến thành phần hoàn toàn phù hợp và có ý nghĩa thống kê (Bảng 2).

Sau khi có kết quả chạy EFA, 8 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CNHT trên địa bàn TP. Hà Nội đã được sắp xếp lại. Dựa vào các biến thành phần, nhóm tác giả đặt tên 8 nhóm nhân tố ảnh hưởng mới là: Chính trị văn hóa - CTVH (gồm 5 biến thành phần: CTVH₁, CTVH₂, CTVH₃, CTVH₄, CTVH₅); Nguồn nhân lực - NNL (gồm 5 biến thành phần: NNL₁, NNL₂, NNL₃, NNL₄, NNL₅); Tài chính - TC (gồm 5 biến thành phần: TC₁, TC₂, TC₃, TC₄, TC₅); Chính sách - CS (gồm 5 biến thành phần là: CS₁, CS₂, CS₃, CS₄, CS₅); Khoa học công nghệ - KHCN (gồm 5 biến thành phần là: KHCN₁, KHCN₂, KHCN₃, KHCN₄, KHCN₅); Cơ sở vật chất hạ tầng - CSHT (gồm 5 biến thành phần: CSHT₁, CSHT₂, CSHT₃, CSHT₄, CSHT₅); Quan hệ liên kết - QHLK (gồm 5 biến thành phần là: QHLK₁, QHLK₂, QHLK₃, QHLK₄, QHLK₅); Thị trường - TT (gồm 4 biến thành phần là: TT₁, TT₂, TT₃, TT₄, TT₅).

Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, giữa các biến độc lập với nhau, hệ số tương quan có ý nghĩa thống kê, điều này chứng tỏ giữa các biến độc lập là không có sự tương quan. Giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, hệ số tương quan có giá trị khác 0, và giá trị Sig tương ứng đều từ 0,01-0,1, điều này cho thấy các biến độc lập có sự tương quan với biến phụ thuộc vì các hệ số tương quan đều lớn hơn 0. Như vậy, các nhân tố

đảm bảo yêu cầu bước đầu để có thể tiến hành phân tích hồi quy.

Kết quả chạy mô hình hồi quy tại Bảng 3 cho thấy, hệ số $R^2 = 0,670$, điều này thể hiện được sự biến thiên của các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 67% sự phát triển CNHT. Đây là một tỷ lệ tốt thể hiện sự phù hợp của mô hình khảo sát lý thuyết với thực tế. Hệ số Sig = 0,000 trong kiểm định ANOVA cho thấy độ tin cậy trong kết quả phân tích hồi quy là đảm bảo với sai số thấp.

Bên cạnh đó, hệ số Sig của các nhân tố cũng đều có giá trị thấp hơn 0,1, điều này khẳng định các nhân tố có sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là phát triển CNHT. Do vậy, hàm hồi quy thể hiện mối liên hệ này như sau:

$$Y = 0,229 + 0,146 X_1 + 0,227 X_2 + 0,172 X_3 + 0,129 X_4 + 0,278 X_5 + 0,195 X_6 + 0,085 X_7 + 0,110 X_8 + u_i$$

Các hệ số a_i đều dương, nghĩa là các nhân tố ảnh hưởng cùng chiều với kết quả quản lý, nên cải thiện bất cứ nhân tố nào đều góp phần phát triển CNHT. Trong các nhân tố ảnh hưởng, hệ số của nhân tố Tài chính là cao nhất (0,278), sau đó Chất lượng nguồn nhân lực (0,227); Khoa học công nghệ (0,195); Quan hệ liên kết (0,172)...; thấp nhất là Cơ sở vật chất hạ tầng (0,085).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển CNHT của Hà Nội như sau:

Thứ nhất, về tài chính, cần hỗ trợ các doanh nghiệp CNHT tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, chương trình hỗ trợ phát triển CNHT của Thành phố để các doanh nghiệp này có đủ nguồn lực về tài chính để đầu tư phát triển CNHT.

Thứ hai, về nguồn nhân lực, cần đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển CNHT, như: xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao cho CNHT; khuyến khích doanh nghiệp đào tạo tại chỗ; hoặc liên kết với các cơ sở đào tạo để đào tạo lao động được hỗ trợ kinh phí; khuyến khích các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia tham gia vào công tác đào tạo...

Thứ ba, về khoa học và công nghệ, cần có các ưu đãi cho doanh nghiệp CNHT đổi mới khoa học và công nghệ vào sản xuất, hoặc hướng đến đầu tư phát triển

CNHT cho ngành công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận được với các tiêu chuẩn sản phẩm CNHT quốc tế và quốc gia.

Thứ tư, về quan hệ liên kết và thị trường, cần phải xúc tiến thương mại, kết nối thị trường trong nước về các sản phẩm CNHT tiêu biểu của Hà Nội, cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước cho các doanh nghiệp CNHT; tổ chức các hội chợ, triển lãm về các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo, làm cầu nối giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT, các doanh nghiệp FDI, tập đoàn đa quốc gia...

Thứ năm, về chính trị văn hóa, cần tạo điều kiện thuận lợi về môi trường chính trị văn hóa của Thành phố, đặc biệt là công bố các quy hoạch phát triển công nghiệp, định hướng phát triển công nghiệp và CNHT cho các nhà đầu tư biết đến và tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư vào Hà Nội.

Thứ sáu, về chính sách, cần rà soát, ban hành, triển khai cơ chế, chính sách cho phát triển CNHT Thành phố, đặc biệt là tập trung vào triển khai Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, ngày 03/11/2015 về phát triển CNHT; cùng với đó cần có các cơ chế đặc thù để thu hút, đầu tư vào CNHT và thực hiện tốt đề án phát triển CNHT trên địa bàn Hà Nội.

Thứ bảy, về cơ sở vật chất hạ tầng, cần có các cơ chế đặc thù và tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp CNHT, đặc biệt là hệ thống đường giao thông, "đất sạch" cho các doanh nghiệp CNHT tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp của Thành phố. Cùng với đó là phát triển hệ thống giao thông và điện, phục vụ tốt nhất cho phát triển CNHT tại các khu vực đã quy hoạch để thu hút các nhà đầu tư vào CNHT. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2015). *Nghị định số 111/2015/NĐ-CP, ngày 03/11/2015 về phát triển CNHT*
2. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005). *Giáo trình phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh
3. Trương Nam Trung (2017). *Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất ô tô ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
4. Phan Văn Hùng (2015). *Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành xây dựng dân dụng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
5. Hà Thị Hương Lan (2014). *Công nghiệp hỗ trợ trong một số ngành công nghiệp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh